THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

► ***Tháng 4/2020, giá cà phê Robusta và Arabica thế giới giảm xuống mức thấp do nguồn cung cao, trong khi nhu cầu giảm khi dịch Covid-19 lan rộng toàn cầu.***

► ***Ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 4/2020 tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2019.***

► ***Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan giảm mạnh do nước này đẩy mạnh nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a.***

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Nguồn cung dồi dào trong khi dịch Covid-19 khiến nhu cầu tiêu thụ giảm đã gây áp lực lên giá cà phê toàn cầu. Tháng 4/2020, giá cà phê Robusta và Arabica giao kỳ hạn liên tục giảm xuống mức thấp.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/4/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 5/2020 giảm 7,2% so với ngày 30/3/2020, xuống mức 1.122 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 7/2020 giảm 7,6% so với ngày 30/3/2020, xuống mức 1.150 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn năm 2020

(ĐVT: USD/tấn)

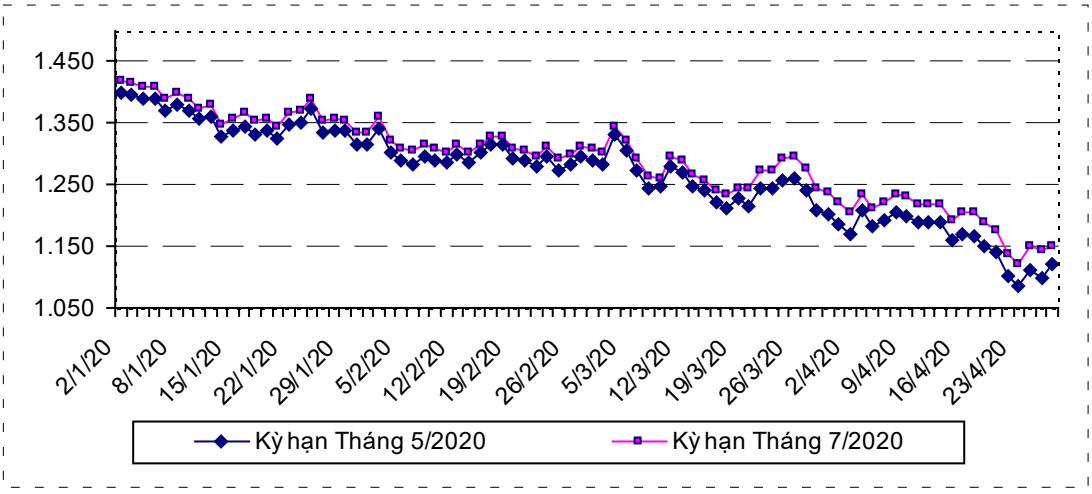

Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica cuối tháng 4/2020 giảm do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 khiến nhu cầu tiêu thụ giảm. Ngày 28/4/2020, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2020 giảm 9,7% so với ngày 30/3/2020, xuống mức 104,6 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2020 giảm 9,0% so với ngày 30/3/2020, xuống mức 106,2 Uscent/lb.

+ Trên sàn giao dịch BFM của Bra-xin, ngày 28/4/2020, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2020 giảm 5,3% so với ngày 30/3/2020, xuống mức 124Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2020 giảm 9,0% so với ngày 30/3/2020, xuống mức 118,5 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.224 USD/tấn, trừ lùi ở mức + 80 USD/tấn giảm 7,1% so với ngày 31/3/2020.

Dự báo, giá cà phê toàn cầu trong thời gian tới vẫn biến động theo xu hướng giảm. Diện tích, năng suất, sản lượng cà phê thế giới tăng cao trong những năm gần đây, trong khi nhu cầu chỉ tăng từ 2 – 2,5%/năm khiến cung vượt cầu. Hiện thời tiết khô ráo tại vùng trồng cà phê Bra-xin thuận lợi cho việc thu hái, trong khi sức cầu yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và đồng Real của Bra-xin gần chạm mức thấp kỷ lục đã tác động lên giá cà phê.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TIẾP TỤC XU HƯỚNG GIẢM

Giao dịch cà phê tại thị trường nội địa vẫn chậm. Tháng 4/2020, giá cà phê trong nước giảm xuống mức thấp kỷ lục. Cụ thể, ngày 28/4/2020, giá cà phê giảm từ 0,3 - 1,0% so với ngày 18/4/2020 ở hầu hết các tỉnh/huyện khảo sát, nhưng ổn định tại huyện Đắk Hà tỉnh Kon Tum. So với ngày 31/3/2020, giá cà phê cũng giảm từ 0,3 - 1,0% ở hầu hết các tỉnh/huyện khảo sát, nhưng ổn định tại huyện Cư M'gar.

Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 cùng giảm 1,0% so với ngày 18/4/2020 và so với ngày 31/3/2020, xuống mức 30.900 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 28/4/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 18/4/2020 (%)	So với ngày 31/3/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Lâm Hà (Robusta)	29.300	-0,3	-0,7
Bảo Lộc (Robusta)	29.300	-0,3	-0,7
Di Linh (Robusta)	29.200	-0,3	-0,7
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	29.900	-0,3	0,0
Ea H'leo (Robusta)	29.700	-0,7	-0,3
Buôn Hồ (Robusta)	29.600	-1,0	-0,7
Tỉnh Gia Lai			
Pleiku (Robusta)	29.500	-0,7	-1,0
Chư Prông (Robusta)	29.500	-0,7	-0,7
la Grai (Robusta)	29.600	-0,7	-0,3
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	29.600	-0,3	-0,7
Đắk R'lấp (Robusta)	29.500	-0,7	-0,7
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	29.600	0,0	-0,3
Thành phố Hồ Chí Minh			
R1	30.900	-1,0	-1,0

Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ THÁNG 4/2020 TĂNG SO VỚI THÁNG 4/2019

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 4/2020 đạt 170 nghìn tấn, trị giá 280 triệu USD, ổn định về lượng, nhưng giảm 0,5% về trị giá so với tháng 3/2020, tăng 18,9% về lượng và tăng 15,4% về trị giá so với tháng 4/2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê đạt 659 nghìn tấn, trị giá 1,115 tỷ USD, tăng 4,5% về lượng và tăng 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 4/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê ước đạt 1.647 USD/tấn, giảm 5% so với tháng 3/2020 và giảm 3% so với tháng 4/2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt 1.692 USD/tấn, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Robusta trong tháng 3/2020 đạt 160 nghìn tấn, trị giá 235,47 triệu USD, tăng 7,7% về lượng và tăng 2,2% về trị giá so với tháng 3/2019. Tính chung quý I/2020, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 411,2 nghìn tấn, trị giá 663 triệu USD, tăng 7,9% về lượng và tăng 3,8% về trị giá so với quý I/2019. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang

nhiều thị trường tăng, như: Đức, Ý, Nhật Bản, An-giê-ri-a, Ba Lan, Úc, Cộng hòa Đô-mi-ni-ca, Tuy-ni-di, Hy Lạp, Hà Lan, Thái Lan, I-ran. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Robusta sang một số thị trường giảm, như: Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Nga, Bỉ, Ma-lai-xi-a, Pháp, Anh, Ấn Độ, Phi-líp-pin, Hàn Quốc, Trung Quốc, Bồ Đào Nha.

Tháng 3/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta đạt 1.470 USD/tấn, giảm 5,1% so với tháng 3/2019. Tính chung quý I/2020, giá xuất khẩu cà phê Robusta đạt mức 1.503 USD/tấn, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu cà phê Robusta sang một số thị trường trọng điểm như Đức đạt 1.480 USD/tấn; Ý đạt 1.565 USD/tấn, Tây Ban Nha đạt 1.508 USD/tấn; Hoa Kỳ đạt 1.461 USD/tấn; Nhật Bản đạt 1.573 USD/tấn; An-giê-ri đạt 1.538 USD/tấn; Nga đạt 1.511 USD/tấn; Bỉ đạt 1.498 USD/tấn.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 3 và quý I/2020

Chủng loại	Tháng 3/2020			So với tháng 3/2019 (%)			Quý I/2020		So với quý I/2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	160.151	235.473	1.470	7,7	2,2	-5,1	441.228	663.052	7,9	3,8
Arabica	10.421	24.717	2.372	31,9	45,3	10,2	26.641	62.169	26,4	39,0
Cà phê Excelsa	171	297	1.737	-17,0	-16,2	1,1	266	469	-89,4	-88,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ THÁI LAN TRONG QUÝ I NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan, nhập khẩu cà phê của thị trường này trong quý I/2020 đạt 1,73 nghìn tấn, trị giá 266,41 triệu Baht (tương đương 8,19 triệu USD), tăng 63,1% về lượng và tăng 65,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Quý I/2020, Thái Lan tăng nhập khẩu hầu hết các chủng loại cà phê. Trong đó, nhập khẩu cà phê Arabica hoặc Robusta rang, chưa khử caffein (mã HS 090.121.10) đạt 878 tấn, trị giá 176,72 triệu Baht (5,43 triệu USD), tăng 129,1% về lượng và tăng 98,1% về trị giá. Nhập khẩu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 090.111.10) đạt 715 tấn, trị giá 40,22 triệu Baht (tương đương 1,23 triệu USD), tăng

21,2% về lượng và tăng 16% về trị giá so với quý I/2019.

Chủng loại cà phê Thái Lan nhập khẩu trong quý I năm 2020

Mã HS	Quý I/2020				So với quý I/2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Bath)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
090.121.10	878	176.725	5.438	6.193	129,1	98,1	-13,5
090.111.10	715	40.227	1.238	1.732	21,2	16,0	-4,3
090.121.20	96	40.343	1.241	12.967	68,1	40,1	-16,7
090.111.90	23	3.796	117	5.095	10,6	-11,0	-19,6
090.112.90	7	788	24	3.524	5.634,2	2.794,7	-49,5
090.122.10	6	2.203	68	11.194	-0,7	11,6	12,4
090.122.20	5	2.311	71	14.820	48,2	21,8	-17,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Ghi chú: Tỷ giá 1 USD = 32,498 Baht

Quý I/2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Thái Lan đạt 4.740 USD/tấn, tăng 1,5% so với quý I/2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Thái Lan từ một số thị trường tăng, như: Thụy Điển đạt mức cao 17.768 USD/tấn, tăng 5,6%; Ý đạt 15.425 USD/tấn, tăng 14,8%; Úc tăng 2%, lên mức 7.741 USD/tấn; Anh tăng 19,3%, lên mức 15.913 USD/tấn. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Thái Lan từ một số thị trường giảm, như Ma-lai-xi-a giảm 22,5%, xuống còn 5.710 USD/tấn; Việt Nam giảm 2%, xuống còn 1.926 USD/tấn; Lào giảm 63,7%, xuống mức 2.767 USD/tấn.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Thái Lan trong quý I năm 2020

Thị trường	Quý I/2020				So với quý I/2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá Nghìn Baht)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	***1.730***	***266.416***	***8.198***	***4.740***	***63,1***	***65,6***	***1,5***
Ma-lai-xi-a	756	140.239	4.315	5.710	466,4	339,1	-22,5
Việt Nam	634	39.665	1.221	1.926	8,8	6,7	-2,0
Lào	64	5.728	176	2.767	-19,7	-70,9	-63,7
Hoa Kỳ	47	18.008	554	11.856	13,0	-1,9	-13,2
Bra-xin	43	4.398	135	3.113	107,9	14,3	-45,0
In-đô-nê-xi-a	42	4.648	143	3.391	-59,5	-60,9	-3,4
Thụy Điển	34	19.549	602	17.768	30,8	38,1	5,6
Ý	29	14.547	448	15.425	93,4	122,0	14,8
Úc	20	4.935	152	7.741	62,9	66,1	2,0
Anh	8	3.912	120	15.913	-51,1	-41,7	19,3
Thị trường khác	54	10.787	332	6.164	78,0	42,7	-19,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Quý I/2020, Thái Lan tăng nhập khẩu mặt hàng cà phê từ nhiều thị trường, bao gồm: Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Hoa Kỳ, Bra-xin, Thụy Điển, Ý, Úc, nhưng giảm nhập khẩu từ một số thị trường như: Lào, In-đô-nê-xi-a, Anh. Cụ thể như sau:

Ma-lai-xi-a là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Thái Lan trong quý I/2020, đạt 756 tấn, trị giá 140,24 triệu Baht (tương đương 4,31 triệu USD), tăng 466,4% về lượng và tăng 339,1% về trị giá so với quý I/2019. Thị phần cà phê của Ma-lai-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan tăng mạnh từ 12,6% trong quý I/2019, lên 43,7% trong quý I/2020.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Thái Lan trong quý I/2020, đạt 634 tấn, trị giá 39,66 triệu Baht (tương đương 1,22 triệu USD), tăng 8,8% về lượng và tăng 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Hiện Thái Lan nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê Robusta hoặc Arabica chưa rang, chưa khử caffein từ Việt Nam. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan chiếm 36,6% trong quý I/2020, thấp hơn so với 54,9% trong quý I/2019.

Ngược lại, nhập khẩu cà phê của Thái Lan từ Lào giảm 19,7% về lượng và giảm 70,9% về trị giá so với quý I/2019, đạt 64 tấn, trị giá 5,72 triệu Baht (tương đương 176 nghìn USD) trong quý I/2020. Thị phần cà phê của Lào trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan giảm từ 7,5% trong quý I/2019, xuống 3,7% trong quý I/2020.

Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Thái Lan

(% tính theo lượng)

Quý I năm 2019

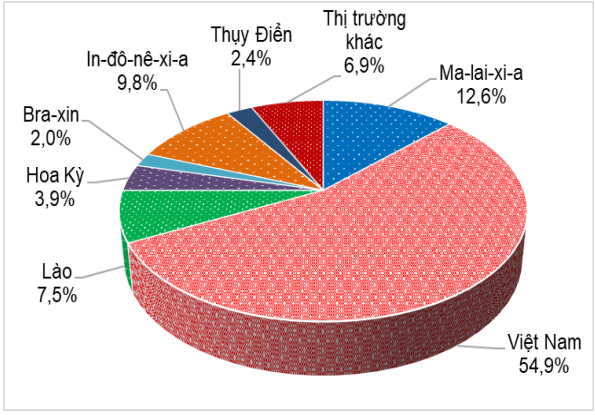

Quý I năm 2020

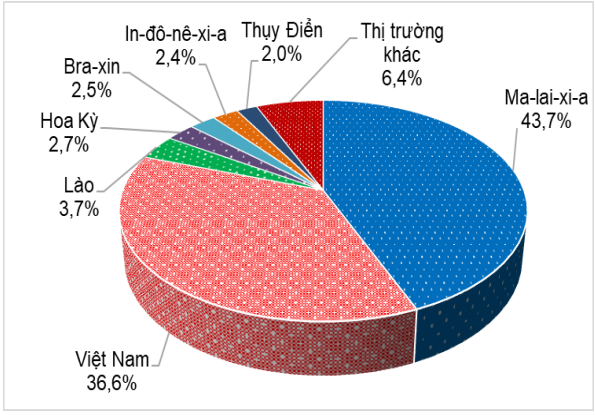

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan